

LỆ THU TIỀN TẾT Ở VÙNG THUẬN - QUẢNG (THẾ KỶ XVII - XVIII)

NGUYỄN THỊ HẢI*

Trong thế kỷ XVII - XVIII, các chúa Nguyễn đã thu hút được người dân từ các vùng miền, các tầng lớp khác nhau xây dựng và mở mang Đàng Trong. Tuy nhiên bên cạnh đó, chính quyền Đàng Trong cũng có những chính sách khiến cho đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn, trong đó có chính sách thuế khóa. Hàng năm người dân phải nộp nhiều khoản thuế và tiền khác nhau, ngay vào dịp lễ tết họ cũng phải nộp một khoản tiền không nhỏ. Nghiên cứu dựa trên các nguồn sử liệu, tìm hiểu về lệ thu tiền tết của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong trong bối cảnh thuế khóa đương thời.

Từ khóa: Đàng Trong, chúa Nguyễn, thuế, tết, thế kỷ XVII - XVIII

Nhận bài ngày: 13/12/2023; *đưa vào biên tập:* 15/12/2023; *phản biện:* 27/02/2024; *duyet đăng:* 10/6/2024

1. DẪN NHẬP

Thuế là một trong những khoản thu không thể thiếu ở bất cứ triều đại nào. Thời phong kiến, mỗi người dân không chỉ đóng góp những khoản thuế liên quan đến ruộng đất, nghề nghiệp mà còn phải đóng một khoản khá lớn thuế nhân đinh⁽¹⁾. Trong các khoản thuế nhân đinh được chúa Nguyễn triển khai thu ở Đàng Trong vào thế kỷ XVII-XVIII, nhất là ở thế kỷ XVIII, như thuế Sai dư, Thường tân, Tiết liệu,

Cước mẽ⁽²⁾ thì tiền Tiết liệu (tức tiền Tết) là một khoản thu không phải nhỏ. Để đánh thuế, số nhân đinh trong xã hội được chúa Nguyễn chia làm 8 hạng người: tráng, quân, dân, lão, tật, cố, cùng, đào⁽³⁾ và chia làm hai loại chính là chánh hộ và khách hộ. Chánh hộ (hay chính hộ) là những người sinh sống tại quê quán lâu đời, khách hộ là những người ngụ cư. Mức đóng thuế của chánh hộ và khách hộ là khác nhau. Lệ thu này còn phân biệt giữa những người không phải con cháu bản tộc (tức con cháu họ Nguyễn), bản huyện (người cùng huyện với chúa Nguyễn – vùng đất Tống Sơn),

* Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

người Thanh Hóa, người Hoa, người Chăm phải đóng lệ thuế tét này với những mức khác nhau.

2. KHÁI QUÁT VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ CỦA CÁC CHÚA NGUYỄN

Khi mới vào Thuận - Quảng, chúa Nguyễn đang còn lệ thuộc vào chính quyền vua Lê nên hàng năm chính quyền vua Lê cử người vào Thuận - Quảng thu thuế. Lúc này thuế ở Thuận - Quảng chưa có định ngạch, nghĩa là chưa có quy chế rõ ràng, thậm chí chưa nắm được số ruộng đất thực canh để đánh thuế mà cứ mỗi năm gặt xong “chiếu theo số ruộng đất hiện cấy mà thu thuế” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002: 32). Dưới thời trị vì của Nguyễn Hoàng (1558 - 1613), chính sách thuế khóa chưa cụ thể mà “lấy ruộng công các xã làm của nhà nước, theo lệ nộp thóc tô chứa ở kho vựa sở tại, không cấp cho các quan viên làm ngụ lộc” (Lê Quý Đôn, 1977: 125). Trong thời gian đầu khi mới vào nắm quyền quản lý vùng Thuận Hóa và Quảng Nam, Nguyễn Hoàng và Nguyễn Phúc Nguyên thường xuyên tha thuế ruộng cho dân.

Năm 1618, chúa Nguyễn Phúc Nguyên “mới sai quan đo ruộng hiện có để thu thuế” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002: 40). Đến năm 1669, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Tần chính sách tô thuế ở Đàng Trong mới được quy định một cách chặt chẽ và rõ ràng với nhiều khoản thu khác nhau.

Theo ghi chép trong *Phủ biên tạp lục* (1977: 127), thuế ruộng đất được quy

định như nhau ở cả ruộng công và ruộng tư với mức thu như sau: Hạng nhất: thu thóc 40 thăng và gạo 8 cáp, hạng nhì thu thóc 30 thăng và gạo 6 cáp, hạng ba thu thóc 20 thăng và gạo 4 cáp. Ngoài ra, người dân còn phải đóng thuế phụ thu gọi là gạo điền mẫu và phụ tiền. Ở Thuận Hóa cứ 50 thăng thóc thu thuế thì thu thêm 1 thăng gạo điền mẫu và 3 đồng phụ tiền, 1.000 thăng tô thuế thì thu thêm 20 thăng gạo và 60 đồng phụ tiền.

Đó mới chỉ là ngạch tô thuế chính, chưa kể đến vô số những khoản phụ thu, các lễ vật trong dịp thu thuế như tiền cung đốn, tiền gạo ngụ lộc cho quan thu thuế, tiền nộp thóc vào kho, tiền khoán khó để sửa chữa kho, tiền phen tre để làm kho, tiền bao mây để trữ thóc gạo, tiền dầu đèn, tiền trâu cau và các lễ trình diện cung cấp phí tổn cho các quan lại thu thuế. Những khoản phụ thu và lễ vật này đều tính theo diện tích ruộng đất hay số tô thuế phải nộp. Về thuế nhân đinh, riêng thuế sai dư người dân chính hộ xứ Quảng Nam phải đóng như sau: hạng *Tráng* 2 quan, *Quân* 1 quan 7 tiền, *Dân* 8 tiền, *Lão* 9 tiền, *Cô* được chia thành 3 loại, đóng 1 quan 5 tiền, 1 quan 3 tiền và 7 tiền, *Tật* 6 tiền, *Cùng* 3 tiền và *Đào* 2 tiền. Khách hộ được miễn đối với hai hạng dân cuối nhưng năm hạng đầu phải đóng, lần lượt là: 1 quan 2 tiền, 1 quan 6 tiền, 6 tiền và 4 tiền (Lê Quý Đôn, 1977: 162).

Ngoài thuế ruộng và thuế nhân đinh, chúa Nguyễn còn đặt ra nhiều thứ

thuế khác đánh vào mọi ngành nghề kinh tế của người dân Thuận - Quảng. Dân ven biển làm muối, đánh cá, lấy tổ yến... đều phải đóng thuế. Các bến sông, đầu nguồn, chúa Nguyễn đều cho đặt các sở Tuần ty để thu thuế. Thêm vào đó, khi nhà nước cần một sản phẩm gì lại đặt thêm thuế sản vật ấy. Ví dụ năm 1769 nhà nước cần mỡ lợn để lau súng đại bác, chúa Nguyễn Phúc Thuần ra lệnh đánh thuế mỡ lợn ở các chợ. Năm đó riêng phủ Triệu Phong phải nộp 164 chĩnh mỡ lợn, những chợ xa hơn cho thay bằng tiền, mỗi chĩnh mỡ lợn bằng 3 tiền ở Thuận Hóa (Lê Quý Đôn, 1977: 338). Người dân tộc thiểu số sống gần ở các nguồn (trung tâm buôn bán ở miền núi) cũng bị đánh thuế rất nặng. Thuế các sách thiểu số có hai thứ: một thứ gọi là công thuế nộp vào kho của nhà nước và một thứ gọi là tư thuế làm ngụ lộc cho quan lại địa phương. Công thuế và tư thuế có thể nộp bằng sản vật tại địa phương từ các lâm thổ sản như trầm hương, sừng tê, ngà voi... hay có thể nộp bằng tiền (Phan Huy Lê và các cộng sự, 1962: 143).

3. LỆ THU TIỀN TẾT CỦA CHÍNH QUYỀN ĐÀNG TRONG

3.1. Tiền tết đối với quan lại và dân cư người Việt

Các chúa Nguyễn đưa ra những quy định khác nhau về tiền tết ở hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam và thuế được thu đối với tất cả tầng lớp dân cư từ chức sắc đến dân thường. Theo đó lệ thu thuế tết ở xứ Thuận Hóa đối với người có chức sắc như sau:

Cai xã cũ: tiền tết 7 tiền; Duyên lại, tiền Tết 5 tiền rưỡi; Thông lại: tiền Tết 5 tiền rưỡi; Tướng thân, Xã trưởng: tiền Tết 5 tiền rưỡi; Tri điền (có sách chép là Cựu tri phủ huyện): tiền Tết 7 tiền; Lại ty cũ: tiền Tết 6 tiền rưỡi; Lính ưu cũ: tiền Tết 6 tiền; Tướng thân đình việc: tiền Tết 5 tiền rưỡi; Xã trưởng đình việc: tiền Tết 5 tiền rưỡi; Từ thừa đình việc: tiền Tết 5 tiền; Ty giáo phường đình việc: miễn tiền Thường tân và tiền Tết (Lê Quý Đôn, 1977: 159-160)⁽⁴⁾.

Dân chính hộ ở một số huyện như Minh Linh, Khang Lộc, Lệ Thủy được miễn tiền Tết. Châu Nam Bố Chính vì phải đắp trường lũy khó nhọc nên được miễn cả tiền gạo cước, tiền Thường tân và tiền Tết (Lê Quý Đôn, 1977: 160). Các xã thuộc Nội phủ ở huyện Hương Trà thì được giảm hai phần tiền Thường tân và tiền Tết, nhưng chính hộ vẫn phải nộp một khoản gạo vào hai dịp lễ này, theo đó hạng tráng nộp 6 thưng rưỡi, hạng quân 5 thưng rưỡi, hạng dân 4 thưng rưỡi, quan viên tráng 7 thưng, cai xã cũ 7 thưng, duyên lại cũ 5 thưng, đạo sĩ cũ 4 thưng rưỡi, thông lại cũ 5 thưng, tướng thân cũ 6 thưng, xã trưởng 6 thưng, tri điền cũ 6 thưng, lính cũ 6 thưng, hạng lão 4 thưng rưỡi, bắt cụ 4 thưng, đan dinh 4 thưng rưỡi (Lê Quý Đôn, 1977: 160).

Số tiền các hạng dân ở Thuận Hóa phải nộp vào các dịp lễ này còn có sự khác nhau giữa chính hộ và khách hộ (xem Bảng 1).

Bảng 1. Thống kê các hạng người nộp thuế nhân đinh ở Thuận Hóa

Hạng người	Sai dư	Cước mễ	Thường tân	Tiết liệu (Tết)
Tráng hạng - chính hộ - khách hộ	2 quan 1 quan 2 tiền	5 tiền Miễn	3 tiền 30 đồng Miễn	3 tiền 30 đồng Miễn
Quân hạng - chính hộ - khách hộ	1 quan 5 tiền 7 tiền	6 tiền Miễn	Miễn Miễn	Miễn Miễn
Dân hạng - chính hộ - khách hộ	8 tiền 5 tiền	6 tiền Miễn	2 tiền 30 đồng Miễn	2 tiền 30 đồng Miễn
Lão hạng - chính hộ - khách hộ	1 quan 5 tiền	6 tiền Miễn	2 tiền 30 đồng Miễn	2 tiền 30 đồng Miễn
Cổ hạng - chính hộ - khách hộ	5 tiền Miễn	3 tiền Miễn	Miễn Miễn	Miễn Miễn
Tật hạng - chính hộ - khách hộ	5 tiền Miễn	6 tiền Miễn	2 tiền 15 đồng Miễn	2 tiền 15 đồng Miễn
Cùng hạng - chính hộ - khách hộ	3 tiền Miễn	Miễn Miễn	Miễn Miễn	Miễn Miễn
Đào - chính hộ - khách hộ	2 Tiền Miễn	Miễn Miễn	Miễn Miễn	Miễn Miễn
Quan viên tráng - chính hộ - khách hộ	2 quan 3 quan	6 tiền Miễn	3 tiền 45 đồng Miễn	3 tiền 45 đồng Miễn
Quan viên tử tôn - chính hộ - khách hộ	1 quan 3 quan	6 tiền Miễn	3 tiền 45 đồng Miễn	3 tiền 45 đồng Miễn

Nguồn: Tổng hợp từ Lê Quý Đôn (1977: 158-159).

Bảng 1 cho thấy, dân khách hộ ở Thuận Hóa gần như không phải đóng thêm khoản tiền tết mỗi năm. Lý do có thể vì nhóm người này điều kiện kinh tế khó khăn hơn và họ phải làm nhiều công việc phục dịch nên được miễn hoặc giảm so với quy định chung.

Riêng ở Quảng Nam lệ trưng thu phức tạp hơn và thay đổi theo từng phủ huyện. Tiền tết và tiền thường tân thường nộp bằng gạo, có khi cho nộp thay bằng tiền, vì đây là vùng lúa lớn của vùng Thuận - Quảng; hơn nữa, nơi đây có nhiều kho chứa phục vụ cho việc quân nhu.

Lệ thu tiền tết ở phủ Điện Bàn:

“Chính hộ: Hạng quan viên tráng mỗi người nộp gạo 7 thưng⁽⁵⁾, hạng quân, hạng mới về mỗi người 6 thưng, hạng cố hạng nhất mỗi người 5 thưng, hạng cố hạng nhì mỗi người 4 thưng, hạng cố hạng ba mỗi người 3 thưng; Hạng dân, hạng lão mỗi người 5 thưng, Tướng thần cũ và Tướng thần đình việc mỗi người 6 thưng; Bất cụ mỗi người 4 thưng, con cháu quan viên, mỗi người 5 thưng; Lính cũ, lính ưu cũ, mỗi người 6 thưng; Dân đình mỗi người 5 thưng [...]; Xã trưởng cũ và xã trưởng đình việc mỗi người 5 thưng; Thứ đội trưởng bản phủ cũ và thứ đội trưởng đình việc mỗi người 6 thưng. Các hạng gạo lệ nộp thay mỗi

thưng 30 đồng. Gạo cươc mỗi người 18 đồng, gạo cánh trắng mỗi người 1 thưng, tiền gạo cánh 6 đồng” (Lê Quý Đôn, 1977: 163).

Đối với khách hộ, “các hạng tráng, hạng quân, hạng dân, hạng lão, hạng bất cụ, hạng mới về, hạng mới tục, hạng mới đến mỗi hạng 5 thưng. Khách hộ ở thuộc Tân Phúc và thuộc Tân Dân cũng thế. Tiền gạo cươc, gạo cánh và thập vật cũng như chính hộ”; “Những người ngụ ở ba thuộc Hương Du, Giáo Phường, Xuân Xương thì nộp thay mỗi người 4 tiền; thuộc Tân Khang nộp thay mỗi người 3 tiền 46 đồng” (Lê Quý Đôn, 1977: 163-164).

Theo quy định chung, tiền tết được thu bằng tiền và gạo. Tuy nhiên, ở những xã hay thuộc⁽⁶⁾ có nghề thủ công hay sản vật riêng thì các chúa Nguyễn có quy định riêng. Chẳng hạn, ở Trường biệt nạp, các chính hộ thuộc Kim hộ nộp tiền tết 5 phân vàng mười đối với hạng tráng và hạng quân; các hạng dân, hạng lão, hạng bất cụ, hạng mới đến, mới về, dân đình mỗi người nộp 4 phân rưỡi; hạng cùng, hạng đào được miễn tiền tết; khách hộ thì hạng tráng, hạng quân phải nộp tiền tết 3 phân vàng; các hạng dân, lão, bất cụ, mới về, mới đến, dân đình mỗi người nộp 2 phân vàng; hạng chiết khiếm nộp 3 phân vàng; hạng cùng, hạng đào không phải nộp tiền tết (Lê Quý Đôn, 1977: 176).

Thuộc Tịch tượng⁽⁷⁾ ở phủ Điện Bàn lệ tiền tết được nộp thay bằng chiếu, mỗi

người 2 đôi chiếu trơn (Lê Quý Đôn, 1977: 167).

Ở Phủ Quảng Ngãi, tiền lễ tết thu 4 tiền 30 đồng cho cả chính hộ và khách hộ (Lê Quý Đôn, 1977: 167).

Phủ Phú Yên: “Chính hộ, các hạng quan viên tráng, hạng quân, hạng cố, hạng mới về mỗi người gạo 7 thưng, con cháu quan viên, chức cũ, huyện lại ở phủ, tướng thần, xã trưởng đình việc, các hạng lão, bất cụ, mỗi người gạo 6 thưng, mỗi bao gạo 40 thưng, mỗi người gạo tám 1 bát, tiền 3 đồng. Đối với khách hộ thì các hạng quân, hạng tráng, hạng mới về, hạng mới tục, mỗi người gạo 7 thưng, các hạng con cháu quan viên, chức cũ, duyên lại phủ, tướng thần, xã trưởng đình việc, các hạng lão, bất cụ và dân đình mới đến tuổi gạo 5 thưng; lính giữ kho Toàn An được miễn tiền tiết liệu” (Lê Quý Đôn, 1977: 172).

Ở xứ Quảng Nam các chúa Nguyễn lập ra mỗi phủ 4 trường thu thuế, mỗi trường phụ trách thu một loại tiền thuế riêng. Vì vậy, người dân phải nộp thuế ở nhiều nơi rất phiền phức và cung cấp nhiều phí tổn, ngụ lộc cho đội ngũ quan lại thu thuế. Ví dụ trong huyện Điện Bàn, ngoài phần thuế chính, những người chính hộ còn phải nộp mỗi người 1 tiền 18 đồng tiền thập vật, 2 tiền lễ trình diện cho quan lại thu thuế trường *sai dư*, 1 tiền cho quan thu thuế ở trường *thường tân*, 36 đồng tiền thập vật, 18 đồng tiền cươc mễ và 1 thăng gạo cho quan lại thu thuế ở trường *tiết liệu* (Lê Quý Đôn, 1977: 162 - 163).

Tuy nhiên, các khoản thuế và tiền đóng góp có thể được chúa Nguyễn điều chỉnh theo từng năm. Chẳng hạn, các chúa Nguyễn khi mới lên ngôi thường “có lệ xá cho trong nước”. Với lệ xá này, “Xứ Thuận Hóa, chính hộ thì tha cho tiền tết năm ấy, nếu xã ấy không có tiền tết thì tha cho tiền sai dư; khách hộ và dân phụ thì tha cho nửa phần sai dư. Xứ Quảng Nam, chính hộ khách hộ, tiền tết được miễn cả” (Lê Quý Đôn, 1977: 159). Những năm thiên tai, mất mùa chính quyền cũng giảm hoặc miễn cho các khoản thu của năm ấy. Vì thế, trong suốt thế kỷ XVII và những năm đầu thế kỷ XVIII đời sống dân cư Đàng Trong khá ổn định.

Từ nửa sau thế kỷ XVIII, hệ thống quan lại ở Thuận - Quảng ngày càng trở nên công kênh, nhất là ở Quảng Nam “số quan lại các nha coi việc trưng thu nhiều lắm, mỗi trường trưng thu không dưới mấy chục người, tra thúc đốc soát rất là phiền nhiễu, lại truy xét người trốn người lậu, dụng tình thêm bớt, chỉ sinh sự quấy nhiễu dân thôi” (Lê Quý Đôn, 1977: 167), các chúa Nguyễn cũng không thể kiểm soát được sự lạm thu của quan lại địa phương. Đặc biệt là dưới thời chúa Nguyễn Phúc Thuần, Trương Phúc Loan chuyên quyền đưa ra nhiều loại thuế và các khoản phụ thu hết sức nặng nề khiến đời sống người dân gặp nhiều khó khăn (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004: 173, 179).

3.2. Lệ thu tiền tết đối với các tầng lớp dân cư khác

Các chúa Nguyễn có quy định cụ thể về tiền tết đối với cư dân người Việt (tức người Kinh) nhưng với các tầng lớp dân cư khác như người Hoa, người Chăm, người Khmer các khoản thu này rất được ưu ái. Những người Hoa trong các Minh Hương (tức làng của những người Hoa đã sang sinh sống và nhập cư ở Đàng Trong thế kỷ XVII - XVIII) hay người Chăm ở trấn Thuận Thành được đóng góp một khoản tự nguyện vào ngày Tết và được xem là lễ vật dâng chúa Nguyễn. Lễ vật này do quan chức nơi họ sinh sống quyết định và thành lệ được duy trì hàng năm.

Người Minh Hương ở Hội An hàng năm vào các dịp lễ như Nguyên đán, Vạn thọ, Đoan dương, Tiêu thụ, Hủy nhật phải nộp một thứ cống thuế đặc biệt gọi là “ngân lễ” (lễ bạc) được quy định hết sức rõ ràng. Trong bản Tấu văn năm 1778 đã cho biết lệ thuế mà họ đóng hàng năm vào dịp Tết nguyên đán là 20 quan tiền và 2 quan tiền dầu đèn cỗ bàn (Chen Ching Ho, 1962: 15) và lệ này đã được duy trì từ lâu mà không căn cứ vào sự tăng giảm số dân đinh trong xã. Số tiền này do các hương chức trong Minh Hương xã tự thu và nộp lên Kim điện. Vào các năm 1790 và 1794, số tiền nộp chung cho các ngày lễ tết trong năm là 8 hốt (80 quan) phụ thêm 8 lượng (bạc), điều này được thể hiện trong các tờ trình của Hương lão, Hương trưởng xã Minh Hương lên chính quyền Đàng Trong về việc nộp tiền lễ trong năm (Trung tâm Quản lý

Bảo tồn di sản văn hóa Hội An, 2017: 128-131).

Đối với người Chăm chính sử không có những ghi chép cụ thể về các khoản thu vào dịp lễ tết. Tuy nhiên, có thể cho rằng những người Chăm sống xen kẽ trong các làng xã người Việt, tức là những người không cư trú thành một làng riêng thì cũng được áp dụng các khoản tiền thu và thuế, trong đó có tiền Tết, như người Việt ở các địa phương. Riêng với người Chăm ở trấn Thuận Thành, năm 1694, chúa Nguyễn quy định lệ cống như sau: voi đực 2 thớt, bò vàng 20 con, gà voi 6 cái, sừng tê 10 tòa, khăn vải trắng 500 bức, sáp ong 50 cân, da cá 200 tấm, cát sủi (dùng để gội đầu) 400 thúng, chiếu tre trắng 500 lá, gỗ mun 200 cây, thuyền dài 1 chiếc (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002: 109). Lệ cống này thu vào tháng 11 hàng năm, do đó một số cống phẩm có thể được sử dụng trong dịp Tết Nguyên đán và

có thể được xem như một dạng “tiền Tết”.

4. KẾT LUẬN

Có thể thấy, thuế và các khoản thu có vai trò quan trọng trong hoạt động của nhà nước. Tuy nhiên, bên cạnh các khoản thuế chính như thuế đinh, thuế ruộng, chính quyền chúa Nguyễn còn đưa ra rất nhiều các khoản thu khác như tiền sai dư, cước mễ, thường tân, tiết liệu... với các khoản phụ thu khá nhiều. Chỉ riêng tiền tết phân tích như trên đã cho thấy hàng năm người dân phải trưng nộp một khoản không hề nhỏ. Việc thu các khoản thuế và tiền này càng về sau càng trở nên nặng nề đã khiến đời sống của nhân dân hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam khốn đốn. Chính sách thuế khóa phiền phức với các khoản thu chồng chéo của chính quyền chúa Nguyễn đã đẩy nhiều người dân vùng Thuận - Quảng đến bước đường cùng, hoặc bỏ đi nơi khác, hoặc đứng lên đấu tranh. □

CHÚ THÍCH

(1) Thuế nhân đinh: thuế đánh trên đầu người, tức là căn cứ trên sổ hộ khẩu ở địa phương để đánh thuế.

(2) Sai dư: tương đương với thuế đinh hay thuế dung ở Đàng Ngoài; Thường tân: tiền nộp về tiết cơm mới; Tiết liệu là tiền nộp vào dịp lễ tết; Cước mễ: tiền gạo nước.

(3) Về các hạng dân: Tráng: là người mạnh khỏe để sung vào quân đội; Quân: binh lính; Dân là người từ 18 tuổi trở lên không được chọn làm binh lính; Lão: người già yếu; Tật hay Bất cụ: người tàn tật; Cốc: người làm thuê; Cùng: người nghèo khổ; Đào: người bỏ trốn.

(4) Nguyên văn sách chép gộp tiền thường tân và tiền tết cùng một khoản. Tác giả hiểu là hai khoản này có cùng một mức thu và ở đây chỉ trình bày riêng về tiền tết.

(5) Thương tức thăng, đơn vị đo thể tích cổ. 1 thương tương đương 1 lít (khoảng 1kg).

(6) Thuộc: đơn vị hành chính ở các vùng gần núi hay ven biển, tương đương cấp xã ở đồng bằng.

(7) Tịch tượng: Thợ làm chiếu.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Chen Ching Ho. 1962. “Mấy điều nhận xét về Minh Hương xã và các cổ tích tại Hội An”. In trong *Việt Nam khảo cổ tập san*. Sài Gòn: Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, số 3.
2. Lê Quý Đôn. 1977. *Phủ biên tạp lục*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
3. Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm. 1962. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* – tập 3. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
4. Quốc sử quán triều Nguyễn. 2002. *Đại Nam thực lục* – tập 1. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
5. Trung tâm Quản lý Bảo tồn di sản văn hóa Hội An. 2017. *Di sản Hán Nôm Hội An* – tập 3 (Tư liệu xã Minh Hương, Quyển 1: Tờ truyền, trát văn và trình bả). Đà Nẵng: Nxb. Đà Nẵng.